Chi tiết mã HS 1604.13.91

Mã HS	1604.13.91
Mô tả hàng hóa	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá / - Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: / - - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm: / - - - Loại khác: / - - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 01:28:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/16041391/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2199
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2199
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2199
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ2199
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KR)	0% (trừ KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	22,5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2207
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2172
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2172
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2172
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2172
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2172
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2172
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2210
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2210
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2210
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2210

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2210
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2210
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2212
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2212
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2212
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2212
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2212
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2212
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2214
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2178
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2174
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2174
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2174
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2174
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2174
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2174
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2172
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2172
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2172
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2172
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2172
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2172
VCFTA	2022	2022	33	VC!D2221
VCFTA	2023	2023	33	VC!E2221
VCFTA	2024	2024	5	VC!F2221
VCFTA	2025	2025	5	VC!G2221

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	5	VC!H2221
VCFTA	2027	2027	5	VC!I2221
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2214
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2214
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2214
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2214
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2214
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2214
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2226
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2226
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2226
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2226
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2226
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2226
EVFTA	2022	2022	18,7	EV-NK!D2187
EVFTA	2023	2023	15	EV-NK!E2187
EVFTA	2024	2024	11,2	EV-NK!F2187
EVFTA	2025	2025	7,5	EV-NK!G2187
EVFTA	2026	2026	3,7	EV-NK!H2187
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2187
UKVFTA	2022	2022	18,7	UKV!D2189
UKVFTA	2023	2023	15	UKV!E2189
UKVFTA	2024	2024	11,2	UKV!F2189
UKVFTA	2025	2025	7,5	UKV!G2189
UKVFTA	2026	2026	3,7	UKV!H2189
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2189

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D2191
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2191
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2191
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2191
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2191
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2191
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2191
RCEP A	2022	2022	28	RCEPT-A!D2212
RCEP A	2023	2023	26	RCEPT-A!E2212
RCEP A	2024	2024	24	RCEPT-A!F2212
RCEP A	2025	2025	22	RCEPT-A!G2212
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H2212
RCEP A	2027	2027	18	RCEPT-A!I2212
RCEP B	2022	2022	28	B!D2212
RCEP B	2023	2023	26	B!E2212
RCEP B	2024	2024	24	B!F2212
RCEP B	2025	2025	22	B!G2212
RCEP B	2026	2026	20	B!H2212
RCEP B	2027	2027	18	B!I2212
RCEP C	2022	2022	28,5	C!D2212
RCEP C	2023	2023	27	C!E2212
RCEP C	2024	2024	25,5	C!F2212
RCEP C	2025	2025	24	C!G2212
RCEP C	2026	2026	22,5	C!H2212
RCEP C	2027	2027	21	C!I2212
RCEP D	2022	2022	30	D!D2212

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	30	D!E2212
RCEP D	2024	2024	30	D!F2212
RCEP D	2025	2025	30	D!G2212
RCEP D	2026	2026	30	D!H2212
RCEP D	2027	2027	30	D!I2212
RCEP E	2022	2022	30	E!D2215
RCEP E	2023	2023	30	E!E2215
RCEP E	2024	2024	30	E!F2215
RCEP E	2025	2025	30	E!G2215
RCEP E	2026	2026	30	E!H2215
RCEP E	2027	2027	30	E!I2215
RCEP F	2022	2022	28	F!D2212
RCEP F	2023	2023	26	F!E2212
RCEP F	2024	2024	24	F!F2212
RCEP F	2025	2025	22	F!G2212
RCEP F	2026	2026	20	F!H2212
RCEP F	2027	2027	18	F!I2212
VIFTA	2024	2024	30	VI!F2062
VIFTA	2025	2025	30	VI!G2062
VIFTA	2026	2026	30	VI!H2062
VIFTA	2027	2027	30	VI!I2062

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục D) 30%, RCEP (Phụ lục E) 30%, VIFTA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1604.13 có 4 dòng thuế; dòng 1604.13.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đóng bao bì kín khí để bán lẻ.	1604.13.11 Đóng bao bì kín khí để bán lẻ; 1604.13.19 Loại khác; 1604.13.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1604.13.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 1604.13.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2199), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.